

**CÔNG TY TNHH GIA DỤNG TUẤN ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIA DỤNG TUẤN ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN ANH HOUSEHOLD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110165163

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 4 Bàng B, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947786786

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;<br>- Buôn bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi;<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                  | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                           | 4634     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                              | 4649     |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                             | 4651     |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                              | 4652     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 4653     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                 | 4659     |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                    | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7110 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 32. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết:<br>- Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia laser. | 2592 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599 |
| 35. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2630 |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 37. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                     | 2651 |
| 38. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                     | 2710 |
| 39. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 40. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                             | 2811 |
| 41. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                     | 2812 |
| 42. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                         | 2813 |
| 43. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                       | 2814 |
| 44. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                             | 2815 |
| 45. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                          | 2816 |
| 46. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                      | 2817 |
| 47. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                              | 2818 |
| 48. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                       | 2819 |
| 49. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                             | 2821 |
| 50. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                      | 2822 |
| 51. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                             | 2823 |
| 52. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                              | 2824 |
| 53. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                               | 2825 |
| 54. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                              | 2826 |
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                          | 4791 |
| 56. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                     | 4799 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 59. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                 | 5590 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                   | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                           | 5621 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 63. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;                                                                                                   | 3290 |
| 64. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                             | 3311 |
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                         | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 67. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 68. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 69. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 70. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 71. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 72. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 74. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 75. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                          | 4312        |
| 77. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 78. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 79. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 80. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 81. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759(Chính) |
| 83. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 84. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 85. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 86. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                      | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LƯU BÁCH CẢNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/01/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085031572

Ngày cấp: 10/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4 Bàng B, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4 Bàng B, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU BÁCH CẢNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/01/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085031572

Ngày cấp: 10/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4 Bàng B, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4 Bàng B, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội